



CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Created with

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Portserco công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần PORTSERCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/08/2009), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Trạm Kinh doanh thương mại – số 4 Bạch Đằng, Thành phố Đà Nẵng
- Xưởng Cơ khí – Công trình – số 4 Bạch Đằng, Thành phố Đà Nẵng
- Trạm Dịch vụ Hàng hải – số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng
- Trạm Kinh doanh Vận tải – Lô B1-13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
- Cửa hàng miễn thuế – số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam là 30%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 1, Tòa nhà số 24 Phan Bội Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : (84) 0511 3886305
- Fax : (84) 0511 3863736

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức, sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế;
- Đại lý xăng dầu, kinh doanh vật tư, nhiên liệu, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ hàng hải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Đại lý đối ngoại tệ;
- Cho thuê kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng;
- Chế biến và kinh doanh hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh dịch vụ nội địa;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2009 là 125 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Phó chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Trần Viết Hoè | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Bà Dương Thị Huê | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Lê Văn Xuân | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Tôn Thị Kim Tuyên | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2009 |
| • Bà Âu Thị Mai Hoa | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2009 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2009 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Trần Viết Hoè | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Bà Dương Thị Huê | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc

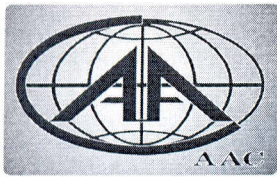
Giám đốc



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 04 năm 2010





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 519/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 04 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Portserco

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

Created with

nitroPDF professional

download the free trial online at nitropdf.com/professional

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN		Mã Số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.834.130.987	10.588.083.078
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.398.270.396	2.293.798.963
1	Tiền	111		335.160.665	2.293.798.963
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.063.109.731	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.208.696.509	5.635.484.402
1	Phải thu của khách hàng	131		11.302.417.784	5.339.944.089
2	Trả trước cho người bán	132		419.979.156	2.645.924
3	Các khoản phải thu khác	135	6	486.299.569	295.394.389
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(2.500.000)
IV	Hàng tồn kho	140		1.763.255.252	2.140.807.123
1	Hàng tồn kho	141	7	1.763.255.252	2.140.807.123
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.463.908.830	517.992.590
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	90.935.433	63.218.254
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		759.084.933	46.225.667
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	411.020
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	613.888.464	408.137.649
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.453.485.632	20.092.356.652
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		34.296.297.316	18.896.904.527
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.476.833.033	9.999.212.052
	- Nguyên giá	222		18.225.355.004	18.193.656.618
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.748.521.971)	(8.194.444.566)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	14.256.128.790	-
	- Nguyên giá	228		14.256.128.790	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	9.563.335.493	8.897.692.475
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.866.000.000	136.000.000
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.800.000.000	-
2	Đầu tư dài hạn khác	258	14	66.000.000	136.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.291.188.316	1.059.452.125
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.021.982.835	1.026.560.731
2	Tài sản dài hạn khác	268		269.205.481	32.891.394
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.287.616.619	30.680.439.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		27.204.890.525	17.182.078.438
I	Nợ ngắn hạn	310		17.964.929.579	11.400.437.678
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	6.898.102.795	4.413.018.423
2	Phải trả cho người bán	312		7.227.377.075	3.767.836.819
3	Người mua trả tiền trước	313		-	9.314.025
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.786.872.229	138.790.756
5	Phải trả người lao động	315		599.039.911	1.098.583.458
6	Chi phí phải trả	316	18	211.774.362	-
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	241.763.207	1.972.894.197
II	Nợ dài hạn	330		9.239.960.946	5.781.640.760
1	Phải trả dài hạn khác	333		96.394.870	113.000.000
2	Vay và nợ dài hạn	334	20	8.680.701.272	5.668.640.760
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	462.864.804	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.082.726.094	13.498.361.292
I	Vốn chủ sở hữu	410		28.208.457.360	13.557.780.764
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	12.000.000.000	12.000.000.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	413	22	1.633.524.798	1.633.524.798
3	Cổ phiếu quỹ	414	22	(211.100.000)	(211.100.000)
4	Quỹ đầu tư phát triển	417	22	11.800.000.000	-
5	Quỹ dự phòng tài chính	418	22	341.222.751	90.794.307
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	2.644.809.811	44.561.659
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		874.268.734	(59.419.472)
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		874.268.734	(59.419.472)
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		56.287.616.619	30.680.439.730

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Dương Thị Huế

Created with

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	113.108.647.307	98.503.367.958
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và C.cấp dịch vụ	10		113.108.647.307	98.503.367.958
4 Giá vốn hàng bán	11	24	94.613.154.966	94.497.780.707
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.495.492.341	4.005.587.251
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	576.326.031	114.247.604
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	26	1.708.695.329	697.066.005
Trong đó: Lãi vay	23		1.706.187.509	697.066.005
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.488.194.075	2.466.734.700
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.874.928.968	956.034.150
11 Thu nhập khác	31	27	5.696.965.068	327.568.501
12 Chi phí khác	32	28	1.332.244.099	59.030.819
13 Lợi nhuận khác	40		4.364.720.969	268.537.682
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.239.649.937	1.224.571.832
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.769.014.034	296.546.544
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	462.864.804	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	16.007.771.099	928.025.288
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	13.579	942

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Dương Thị Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	106.932.517.512	101.409.056.599
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(88.806.409.151)	(92.395.795.212)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.741.442.819)	(3.825.478.679)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(1.706.187.509)	(697.066.005)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(22.580.336)	(293.437.214)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.903.704.885	7.080.413.248
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.113.669.690)	(8.704.168.392)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.445.932.892	2.573.524.345
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(17.831.253.460)	(10.394.513.558)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	772.300.000	137.272.727
3	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.000.000)	(70.000.000)
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	260.347.117	112.482.134
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.838.606.343)	(10.214.758.697)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	6.000.000.000
	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã			
2	PH	32	-	(211.100.000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.279.401.035	13.098.934.327
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.782.256.151)	(7.901.574.362)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.606.523.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.497.144.884	9.379.736.965
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	104.471.433	1.738.502.613
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.293.798.963	555.296.350
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.398.270.396	2.293.798.963

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Lê Minh
Đà Nẵng, ngày 03 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng


Dương Thị Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần PORTSERCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/08/2009), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức, sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế;
- Đại lý xăng dầu, kinh doanh vật tư, nhiên liệu, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ hàng hải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Đại lý đối ngoại tệ;
- Cho thuê kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng;
- Chế biến và kinh doanh hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

4.8 Bất động sản đầu tư**Nguyên giá**

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Created with

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.9 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

0707
 TY
 H
 DAN
 AN
 DA N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Trong năm 2009, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.
- Thuế GTGT:
 - Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ: Áp dụng mức thuế suất 10%. Riêng đối với vận tải quốc tế : áp dụng mức thuế suất 0%.
 Từ ngày 01/02/2009 đến ngày 31/12/2009, Công ty được giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động này theo Thông tư số 13/2009/TT-BTC ngày 22/01/2009 của Bộ Tài chính.
 - Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Hoạt động kinh doanh hàng hóa tại Cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	208.415.818	477.225.984
Tiền gửi ngân hàng	126.744.847	1.816.572.979
Các khoản tương đương tiền (*)	2.063.109.731	-
Cộng	2.398.270.396	2.293.798.963

(*) Tại thời điểm 31/12/2009, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng chi nhánh Chợ Hàn.

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	289.240.000	-
Phải thu khác	197.059.569	295.394.389
Cộng	486.299.569	295.394.389

7. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.756.009	16.230.221
Công cụ, dụng cụ	16.744.925	16.768.952
Chi phí SX, KD dở dang	711.869.875	988.642.889
Hàng hóa	1.014.884.443	1.119.165.061
Cộng	1.763.255.252	2.140.807.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện	90.935.433	63.218.254
Cộng	90.935.433	63.218.254

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tạm ứng	613.888.464	408.137.649
Cộng	613.888.464	408.137.649

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật k.trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.311.342.808	681.228.967	15.986.724.831	214.360.012	18.193.656.618
Mua sắm trong năm	103.694.500	78.000.000	436.398.436	37.784.286	655.877.222
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	2.376.989.397	-	2.376.989.397
T/lý, nhượng bán	808.979.550	65.077.736	-	59.462.501	933.519.787
Giảm khác trong năm	-	136.177.778	1.874.059.668	57.411.000	2.067.648.446
Số cuối năm	606.057.758	557.973.453	16.926.052.996	135.270.797	18.225.355.004
Khấu hao					
Số đầu năm	470.365.666	523.401.879	7.045.537.313	155.139.708	8.194.444.566
Khấu hao trong năm	65.813.664	46.405.660	1.335.273.722	34.923.852	1.482.416.898
T/lý, nhượng bán	310.997.421	65.077.736	-	59.462.501	435.537.658
Giảm khác trong năm	0	136.177.778	1.300.013.057	56.611.000	1.492.801.835
Số cuối năm	225.181.909	368.552.025	7.080.797.978	73.990.059	7.748.521.971
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	840.977.142	157.827.088	8.941.187.518	59.220.304	9.999.212.052
Số cuối năm	380.875.849	189.421.428	9.845.255.018	61.280.738	10.476.833.033

- Tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp các khoản vay đến ngày 31/12/2009: Nguyên giá 13.671.796.647 đồng, giá trị còn lại 8.755.472.292 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.701.752.546 đồng.

Created with

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình:** Là các quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Nguyên giá VND	Thời hạn
Đường Yết Kiêu, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng (*)	418.134.435	Lâu dài
Số 75 Nguyễn Tất Thành, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	6.325.502.272	Lâu dài
Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng (*)	7.512.492.083	Lâu dài
Cộng	14.256.128.790	

(*) Công ty không khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này. Tại ngày 31/12/2009, các lô đất này đang được dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công trình XD CB khu văn phòng, kho tại Thọ Quang	7.707.704.397	8.897.692.475
Chi phí làm cây xăng dầu	57.319.999	-
Công trình XD CB tại kho bãi Khu Hậu Cần	1.700.154.370	-
Công trình XD CB tại 75 Nguyễn Tất Thành	98.156.727	-
Cộng	9.563.335.493	8.897.692.475

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư vào Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng (280.000 cổ phần, tỉ lệ sở hữu 35%)	2.800.000.000	-
Cộng	2.800.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty CP XNK và DV Cảng Sài Gòn	66.000.000	66.000.000
Đầu tư vào Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	-	70.000.000
Cộng	66.000.000	136.000.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	46.378.171	-
Chi phí công cụ dụng, cụ chờ phân bổ	939.241.027	998.599.680
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	36.363.637	27.961.051
Cộng	1.021.982.835	1.026.560.731

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.989.440.043	2.414.018.423
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.184.658.752	1.370.000.000
- Ngân hàng TM CP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	724.004.000	629.000.000
Cộng	6.898.102.795	4.413.018.423

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.759.459.108	13.025.410
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.837.146
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	120.928.200
Các loại thuế khác	27.413.121	-
Cộng	2.786.872.229	138.790.756

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trích trước chi phí di dời triển tàu	211.774.362	-
Cộng	211.774.362	-

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	72.167.124	48.881.215
Bảo hiểm xã hội	-	23.699.089
Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.596.083	1.900.313.893
- Tiền nhận từ giải tòa di dời triển tàu	-	1.828.355.996
- Các khoản khác	169.596.083	71.957.897
Cộng	241.763.207	1.972.894.197

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	654.994.000	1.046.500.000
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	8.025.707.272	4.622.140.760
Cộng	8.680.701.272	5.668.640.760

- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0024/09/ĐN ngày 03/06/2009 để đầu tư xây dựng nhà kho, bãi, văn phòng tại Lô 3 B1-13KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang – Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là 01 số phương tiện vận tải và tài sản hình thành trên đất tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0025/09/ĐN ngày 03/06/2009 để đầu tư mua sắm 4 chiếc xe ô tô ben và 4 xe ô tô tải thùng. Thời hạn vay 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của MSB VN được thay đổi 3 tháng/lần.
- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0001/08/ĐN ngày 25/01/2008 để thanh toán tiền mua đất để đầu tư dự án Nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam 1,05%/tháng thay đổi 3 tháng/lần = Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng cao nhất tại Maritime Bank Đà Nẵng + biên độ 0,3%/tháng.
- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 02/DVTH/CVDA-MSBĐN ngày 26/05/2005 để đầu tư thiết bị, phương tiện vận tải. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam trong hạn hiện tại là 0,95%/tháng theo quy định của MSB VN.
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 02-06/09/HĐTD/TH-PN/TCBCH ngày 10/06/2009 để đầu tư mua Quyền sử dụng đất. Thời hạn vay 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam 10,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 14-05/07/HĐTD/TH-PN/TCBCH ngày 21/6/2007 để bổ sung tiền mua xe ô tô. Thời hạn vay 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 1,12%/tháng được điều chỉnh 12 tháng/lần.
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 06-07/07/HĐTD/TH-PN/TCBCH ngày 12/7/2007 ngày 21/6/2007 để bổ sung tiền mua xe ô tô tải. Thời hạn vay 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 1,1%/tháng được điều chỉnh 12 tháng/lần.

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tài sản thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	462.864.804	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	462.864.804	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tur của chủ sở hữu VND	Vốn khác Của Chủ sở hữu VND	Cổ Phiếu Quỹ VND	Quỹ đầu tur phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2008	6.000.000.000	1.577.678.978	-	55.845.820	90.794.307	723.059.371
Tăng trong năm	6.000.000.000	55.845.820	(211.100.000)	-	-	928.025.288
Giảm trong năm	-	-	-	55.845.820	-	1.606.523.000
Số dư tại 31/12/2008	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	-	90.794.307	44.561.659
Số dư tại 01/01/2009	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	-	90.794.307	44.561.659
Tăng trong năm	-	-	-	11.800.000.000	267.920.491	16.007.771.099
Giảm trong năm	-	-	-	-	17.492.047	13.407.522.947
Số dư tại 31/12/2009	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	341.222.751	2.644.809.811

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	3.600.000.000	3.600.000.000
Tổng mệnh giá cổ phiếu quỹ	211.100.000	211.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.188.900.000	8.188.900.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	21.110	21.110
- Cổ phiếu phổ thông	21.110	21.110
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu phổ thông	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND	10.000 VND	10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	44.561.659	723.059.371
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.007.771.099	928.025.288
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	13.407.522.947	1.606.523.000
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	267.920.491	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.339.602.456	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	11.800.000.000	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	1.606.523.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.644.809.811	44.561.659

- Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 381.859.080 đồng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 07/BB-HĐQT ngày 30/09/2009.
- Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 957.743.376 đồng; quỹ dự phòng tài chính 267.920.491 đồng; quỹ đầu tư phát triển 11.800.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 08/BB-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2009.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng	17.873.950.767	20.167.433.613
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	60.807.070.840	50.345.707.345
- Doanh thu hoạt động vận tải	58.633.667.134	46.560.316.438
- Doanh thu hoạt động ăn uống	1.161.370.100	1.608.913.343
- Doanh thu hoạt động sửa chữa	1.012.033.606	2.176.477.564
Doanh thu thuần về bất động sản đầu tư (**)	34.427.625.700	27.990.227.000
Cộng	113.108.647.307	98.503.367.958

(**) Là doanh thu chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại số 02 Bạch Đằng, Thành phố Đà Nẵng cho Bà Nguyễn Thị Phi Nga theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ngày 09/07/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***24. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hóa	17.415.870.437	20.427.190.133
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.096.290.664	46.080.363.574
- Giá vốn hoạt động vận tải	55.950.217.770	43.219.953.840
- Giá vốn hoạt động ăn uống	1.134.039.288	728.450.165
- Giá vốn hoạt động sửa chữa	1.012.033.606	2.131.959.569
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán của BĐS đầu tư	19.100.993.865	27.990.227.000
Cộng	94.613.154.966	94.497.780.707

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260.347.117	94.182.134
Cổ tức, lợi nhuận được chia	289.240.000	18.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.738.914	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.765.470
Cộng	576.326.031	114.247.604

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	1.706.187.509	697.066.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.507.820	-
Cộng	1.708.695.329	697.066.005

27. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	702.090.909	137.272.727
Thu từ đền bù hỗ trợ thuế TNDN	-	181.367.820
Thu nhập từ đem tài sản đi góp vốn	2.115.953.389	-
Thu từ tiền đền bù di dời triển tàu	2.839.320.821	-
Các khoản thu nhập khác	39.599.949	8.927.954
Cộng	5.696.965.068	327.568.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***28. Chi phí khác**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	22.217.892	17.795.919
Giá trị còn lại tài sản thanh lý, chuyển nhượng	497.982.129	-
Chi phí tài sản đem đi góp vốn	557.269.618	-
Chi phí di dời triền tàu	211.774.362	-
Các khoản chi phí khác	43.000.098	41.234.900
Cộng	1.332.244.099	59.030.819

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.239.649.937	1.224.571.832
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.811.000.231	1.224.571.832
- Lợi nhuận từ bán bất động sản	15.428.649.706	-
Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	(4.332.000.154)	(154.087.371)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	648.019.883	47.345.919
- Các khoản tiền phạt, thuế TNDN truy thu	22.217.892	17.795.919
- Chi thương, phụ cấp HDQT không trực tiếp điều hành	19.740.000	29.550.000
- Giá trị còn lại tài sản	394.287.629	-
- Trích trước chi phí di dời triền tàu	211.774.362	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	4.980.020.037	201.433.290
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.765.470
- Cổ tức nhận được	289.240.000	18.300.000
- Tiền đền bù hỗ trợ thuế TNDN	-	181.367.820
- Tiền nhận đền bù di dời triền tàu	2.839.320.821	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem góp vốn	1.851.459.216	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.907.649.783	1.070.484.461
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	(915.287.552)	1.070.484.461
- Thu nhập từ bán bất động sản	15.822.937.335	-
Thuế suất	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	-	299.735.649
- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT-BTC	-	3.189.105
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành phải nộp	-	296.546.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ bán bất động sản	3.955.734.334	-
- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT-BTC	1.186.720.300	-
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành phải nộp	2.769.014.034	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	462.864.804	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.007.771.099	928.025.288

Thuế Thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (tại số 02 Bạch Đằng, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất

Created with



nitro PDF

professional

Trang 23

download the free trial online at nitropdf.com/professional

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

ngày 09/07/2009) xác định theo Thông báo nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp số 1000/TB-CT ngày 10/11/2009 của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.007.771.099	928.025.288
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	16.007.771.099	928.025.288
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.178.890	984.746
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.579	942

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan: Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng (Công ty nhận đầu tư)**a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm:**

Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Cung cấp dầu máy, cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.369.047.082
Mua dịch vụ vận chuyển của PST	1.372.598.982

b. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu khách hàng		
Cty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	62.539.946	171.505.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***c. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lương của Ban Giám đốc	305.722.904	138.766.879
Thù lao của Hội đồng quản trị	42.300.000	39.600.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc		
- Ban Giám đốc		
- Hội đồng quản trị		
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho:		
- Ban Giám đốc		
- Hội đồng quản trị	283.000.000	28.000.000
Cộng	631.022.904	206.366.879

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Dương Thị Huệ

